TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TRÀ VINH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 30/2022/HNGĐ-ST Ngày 29-7-2022 V/v ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và đòi lại tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Minh Sơn;

2. Ông Đặng Văn Dúng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Hồng D, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Hứa Đại L, sinh năm 1989 (có mặt);

Địa chỉ: Số 209 Đ, Khóm T, Phường S, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Hứa Đại L: Luật sư Nguyễn Tấn L - Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Hứa Tấn S, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 209 Đ, Khóm T, Phường S, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N: Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1986 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Đường N, Khóm T, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 01 năm 2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Trần Thị Hồng D là nguyên đơn trình bày: Ngày 27 tháng 01 năm 2021 chị với anh Hứa Đại L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường S, thành phố T nhưng không tổ chức lễ cưới. Trong quá trình chung sống, anh chị không có con chung, không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Do tìm hiểu quá vội (chỉ có 04 tháng) nên anh chị chung sống không hạnh phúc. Từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2021, anh chị thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm, không hợp nhau, anh L có hành vi bạo hành nên chị D đã về nhà cha mẹ đẻ sống. Ngày 09 tháng 5 năm 2021 chị D lên Thành phố Hồ Chí Minh lấy đồ về thì anh L định đánh chị rồi quay sang đập phá đồ đạc. Trong cuộc sống, anh L có tính gia trưởng, không có sự chia sẻ, có hành vi xúc phạm chị. Anh L làm ăn gây nợ nhưng chị không hề hay biết. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2021 cho đến nay.

Nay xét thấy không thể duy trì cuộc sống hôn nhân nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị D yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh L yêu cầu chị D trả lại số vàng cưới gồm: 01 đôi bông vàng 24K, trọng lượng 1,2 chỉ; 01 sợi dây chuyền vàng 24K, trọng lượng 10,91 chỉ; 01 lắc vàng 24K, trọng lượng 3,65 chỉ chị D có ý kiến như sau: Số vàng này được tặng cho vào ngày làm lễ đính hôn là ngày 24 tháng 01 năm 2021. Đến ngày 27 tháng 01 năm 2021 anh chị mới đăng ký kết hôn. Căn cứ các quy định của pháp luật thì các tài sản này tặng cho trước thời kỳ hôn nhân. Do đó đây là tài sản của riêng chị D. Chị D đã bán hết để điều trị bệnh cũng như trang trải cuộc sống nên vàng cưới không còn. Anh L yêu cầu chị D chia đôi số vàng cưới thì chị D không đồng ý.

Đối với yêu cầu của anh L yêu cầu chị D chia đôi 30.000.000 đồng tiền nạp tài thì số tiền này bà Huỳnh Thị N đã đưa cho mẹ ruột của chị D là bà Nguyễn Thị H, không phải do anh L đưa. Số tiền này đã được dùng để chi trả cho các khoản chi phí tổ chức tiệc đính hôn nên anh L yêu cầu chia đôi số tiền này chị D không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N yêu cầu chị D và anh L trả tổng số tiền 22.628.000 đồng, chị D có ý kiến như sau: 01 đôi bông kiểu vàng trắng (vàng 750) được mua với giá 2.713.000 đồng; 01 dây chuyền vàng trắng (vàng 750) được mua với giá 12.915.000 đồng là do bà Huỳnh Thị N tự nguyện mua cho chị. Chị không có mượn tiền. Hơn nữa số vàng này chị đã trả lại cho anh L xong. Bà N cũng biết việc này. Đối với số tiền mượn 7.000.000 đồng thì chị D không có mượn. Do đó đối với yêu cầu độc lập của ông S, bà N chị D không đồng ý.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 16 tháng 02 năm 2022, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Hứa Đại L là bị đơn trình bày: Anh với chị Trần Thị Hồng D có tìm hiểu nhau, được gia đình đồng ý cho tiến đến kết hôn. Do dịch bệnh nên chưa tổ chức đám cưới nhưng có tổ chức đám hỏi. Anh chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường S, thành phố T. Trong thời gian đó anh chị nhận thấy không hợp nhau và chị D yêu cầu ly hôn. Do anh chị không hợp nhau, không có sự tôn trọng nhau nên không thể sống chung trong một gia đình.

Nay chị Trần Thị Hồng D yêu cầu ly hôn anh L cũng đồng ý.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn yêu cầu phản tố, anh L yêu cầu chị D trả lại cho anh L số vàng cưới đã cho cô dâu gồm: 01 đôi bông vàng 24K, trọng lượng 1,2 chỉ; 01 dây chuyền vàng 24K, trọng lượng 10,91 chỉ; 01 lắc tay vàng 24K trọng lượng là 3,65 chỉ và tiền nạp tài là 30.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L thay đổi ý kiến. Anh L yêu cầu chia đôi các tài sản nêu trên. Anh L và chị D mỗi người hưởng 50%.

Về nợ chung: Cha mẹ anh L là ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N có cho anh L và chị D mượn tiền mua 01 đôi bông kiểu vàng trắng (vàng 750) với giá 2.713.000 đồng; 01 dây chuyền vàng trắng (vàng 750) với giá 12.915.000 đồng và cho mượn 7.000.000 đồng để làm ăn. Tổng cộng là 22.628.000 đồng. Anh L yêu cầu chị D phải trả lại 50% số tiền mua vàng và tiền đã mượn cho ông S, bà N là 11.314.000 đồng. Anh L thống nhất trả 50% số tiền mua vàng và tiền đã mượn của ông S, bà N là 11.314.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 26 tháng 02 năm 2022, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày như sau: Ngày 18 tháng 02 năm 2021 anh Hứa Đại L và chị Trần Thị Hồng D có mượn ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N số tiền 12.915.000 đồng mua 01 sợi dây chuyền vàng trắng và 2.713.000 đồng để mua 01 đôi bông tay vàng trắng. Trong quá trình làm ăn, chị D và anh L có mượn của ông S, bà N số tiền 7.000.000 đồng. Tổng cộng là 22.628.000 đồng. Nay ông S, bà N yêu cầu chị D và anh L trả số tiền 22.628.000 đồng.

Luật sư Nguyễn Tấn L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Hứa Đại L có ý kiến như sau:

-Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Hồng D và anh Hứa Đại L.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Anh L yêu cầu chia đôi số vàng cưới tổng cộng là 15,76 chỉ vàng 24K và 30.000.000 đồng tiền nạp tài. Về thời gian nhận vàng các bên đều thống nhất. Theo truyền thống thì nhà trai cho vàng với mục đích làm vốn sau khi vợ chồng kết hôn. Anh L có cung cấp hình ảnh cho vàng. Đây là việc tặng cho có điều kiện là phải có tổ chức lễ cưới. Việc không tổ chức lễ cưới hai bên đều thống nhất. Các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, văn bản trình bày ý kiến của chị D cũng như đơn xin vắng mặt ngày 04 tháng 7 năm 2022 chị D đều thừa nhận số lượng và trọng lượng vàng đã nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Chị D cần phải chứng minh ông S, bà N tặng cho riêng chị D số vàng này. Căn cứ khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình thì chị D phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng chị D không chứng minh được. Số vàng cưới chị D tự định đoạt không thông qua thỏa thuận với anh L nên chị D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh L ½ số vàng cưới là 7,88 chỉ vàng 24K. Đối với số tiền nạp tài 30.000.000 đồng có giao cho nhà gái. Không có quy định nào bắt buộc phải nạp tài bao nhiêu nhưng xét về truyền thống thì phải có nạp tài cho ngày cưới. Chị D cũng xác định đã có ấn định ngày cưới nhưng phải dời lại do dịch bệnh. Theo phong tục thì nhà trai bắt buộc phải trình cho nhà gái ngày tổ chức lễ cưới để nhà gái chuẩn bị. Việc không tổ chức được lễ cưới là do khách quan. Do đó anh L yêu cầu chị D trả lại 15.000.000 đồng tiền nạp tài là có căn cứ để chấp nhận.

- Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Hứa Đại L trả cho ông S, bà N số tiền 11.314.000 đồng và buộc chị D trả cho ông S, bà N số tiền 11.314.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự có cơ hội đoàn tụ và thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua quá trình hòa giải, chị D và anh L thuận tình ly hôn. Đối với yêu cầu phản tố của anh L và yêu cầu độc lập của ông S, bà N các bên không thống nhất được. Việc hòa giải không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Anh L không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Chị D có nộp bổ sung ảnh chụp trang cá nhân của anh L. Các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung và đòi lại tài sản". Bị đơn cư trú tại Số 209 D, Khóm T, Phường S, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Ngọc M.

[2] Về mặt nội dung: Chị Trần Thị Hồng D và anh Hứa Đại L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2021 trên cơ sở tự nguyện. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường S, thành phố T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 27 tháng 01 năm 2021. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống, chị D và anh L có phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn chị D và anh L trình bày không thống nhất. Tuy nhiên, cả chị D và anh L đều thống nhất thuận tình ly hôn. Do chị D và anh L thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị Hồng D và anh Hứa Đại L thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Trần Thị Hồng D trình bày không có tài sản chung. Anh Hứa Đại L trình bày có các tài sản chung là số vàng cưới đã cho cô dâu gồm: 01 đôi bông vàng 24K, trọng lượng 1,2 chỉ; 01 dây chuyền vàng 24K, trọng lượng 10,91 chỉ; 01 lắc tay vàng 24K trọng lượng là 3,65 chỉ và tiền nạp tài là 30.000.000 đồng. Anh Hứa Đại L yêu cầu chia đôi các tài sản này. Chị Trần Thị Hồng D cho rằng số vàng được tặng cho vào ngày lễ đính hôn, trước khi đăng ký kết hôn nên đây là tài sản riêng của chị D. Sau khi kết hôn chị đã bán để trị bệnh và trang trải cuộc sống, hiện số vàng này không còn. Còn số tiền nạp tài 30.000.000 đồng chị D trình bày không phải do anh L đưa mà là do mẹ của anh L đưa cho mẹ của chị D. Số tiền này đã được dùng để tổ chức tiệc hết, hiện cũng không còn. Đối với yêu cầu chia tài sản của anh L, chị D không đồng ý.

[5] Qua ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ khoản 3 Điều 13 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thời kỳ hôn nhân được tính từ ngày đăng ký kết hôn. Chị Trần Thị Hồng D và anh Hứa Đại L đăng ký kết hôn vào ngày 27 tháng 01 năm 2021. Như vậy thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh L tính từ ngày 27 tháng 01 năm 2021. Số vàng cưới được cho vào ngày 24 tháng 01 năm 2021 tức là cho trước thời kỳ hôn nhân. Xét về truyền thống, phong tục thì đôi bông cưới là mặc nhiên tặng cho riêng cô dâu nên đối với đôi bông cưới Hội đồng xét xử xác định là tài sản riêng của chị D nên anh L yêu cầu chia đôi bông cưới là không có căn cứ để chấp nhận. Còn đối với số

vàng cưới còn lại mặc dù cho trước khi đăng ký kết hôn nhưng không được xem như là tặng cho riêng cô dâu mà được xem như một khoản vốn được tặng cho vợ chồng để sau này tích lũy hoặc để làm ăn. Mặt khác, số vàng cưới sau khi đăng ký kết hôn vẫn còn tồn tại. Giữa chị D và anh L cũng không có thỏa thuận nào để xác định đây là tài sản riêng. Vì vậy, trừ đôi bông cưới ra, còn lại số vàng cưới gồm 01 sợi dây chuyền 24K trọng, lượng 10,91 chỉ và 01 chiếc lắc vàng 24K, trọng lượng 3,65 chỉ, tổng cộng 14,56 chỉ là tài sản chung của chị D và anh L. Do là tài sản chung của vợ chồng nên chị D và anh L mỗi người sẽ được hưởng 50% số vàng cưới bằng 7.28 chỉ vàng 24K (loại vàng 99,99%). Chị D xác định đã bán để dùng cho cá nhân, không sử dụng cho mục đích chung. Vì vậy chị D phải hoàn trả lại cho anh L 7,28 chỉ vàng 24K (loại vàng 99,99%). Đối với số tiền nạp tài 30.000.000 đồng được đưa cho gia đình nhà gái với mục đích để tổ chức tiệc, không phải là tài sản tặng cho chung vợ chồng. Chị D và anh L đều xác định chưa tổ chức đám cưới nhưng có tổ chức đám hỏi. Do số tiền này đã chi hết cho việc đãi tiệc nên anh L yêu cầu chia đôi số tiền này là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu độc lập của ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N yêu cầu chị D và anh L trả tổng số tiền 22.628.000 đồng. Ông S, bà N cho rằng có cho chị D, anh L mượn tiền mua 01 sợi dây chuyền vàng trắng với giá 12.915.000 đồng, 01 đôi bông tay vàng trắng với giá 2.713.000 đồng và cho anh L, chị D mượn 7.000.000 đồng để làm ăn. Anh L thừa nhận có mượn số tiền trên của ông S, bà N. Chị D xác định có mua số nữ trang nêu trên. Tuy nhiên, theo chị D và anh L trình bày tại phiên tòa thì số nữ trang này bà N dẫn chị D đi mua. Anh L, chị D không có mở lời mượn. Bà N trực tiếp trả tiền chứ không đưa tiền anh chị đi mua. Như vậy có căn cứ xác định đây là tài sản ông S, bà N mua tặng cho riêng chị D. Hội đồng xét xử xét thấy ông S, bà N cho rằng chị D, anh L mượn tiền của ông bà để mua nhưng ông S, bà N không có chứng cứ chứng minh cho việc mượn tiền. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông S, bà N phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do ông S, bà N không chứng minh được nên đối với yêu cầu của ông S, bà N yêu cầu chị D, anh L trả số tiền mua nữ trang là không có căn cứ để chấp nhận. Đối với số tiền 7.000.000 đồng ông S, bà N cho rằng cho chị D, anh L mượn để làm ăn nhưng xét về chứng cứ chỉ có 01 mảnh giấy viết tay với nội dung "Anh Thành K t: 600.000đ chi cty 14/3: 7.000.000đ mượn ba Sử". Anh L xác định đây không phải là biên nhận mượn tiền mà là sổ thu chi chị D ghi chép. Do anh L, chị D đều không có yêu cầu giám định chữ viết nên Tòa án không tiến hành trưng cầu giám định. Mặt khác trường hợp xác định chữ viết trong giấy viết tay này là của chị D thì cũng không có cơ sở để xác định chị D, anh L có mượn số tiền này. Bỡi lẽ nội dung giấy viết tay này không thể hiện người mượn là ai và cũng không có chữ ký của người mượn. Chị D không thừa nhận có việc mượn 7.000.000 đồng của ông S, bà N nhưng anh L thừa nhận có mượn 7.000.000 đồng này. Do đó, anh L phải có nghĩa vụ trả số tiền 7.000.000 đồng cho ông S, bà N. Về tiền lãi do ông S, bà N không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với đôi bông vàng trắng và sợi dây

chuyền vàng trắng chị D cho rằng đã trả cho anh L nhưng chị D cũng không có yêu cầu anh L trả lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Trần Thị Hồng D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Đối với án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của anh L được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, chia đôi số vàng cưới, mỗi người hưởng 7,28 chỉ vàng 24K. Vì vậy, chị D và anh L phải chịu án phí đối với số tài sản mà mình được hưởng là 7,28 chỉ vàng 24K (loại vàng 99,99%). Giá vàng nữ trang 24K (loại vàng 99,99%) vào ngày 29 tháng 7 năm 2022 bán ra trên thị trường là 5.200.000 đồng/chỉ. Như vậy án phí chia tài sản chung chị D và anh L mỗi người phải chịu là 7,28 chỉ x 5.200.000 đồng/chỉ x 5% = 1.892.800 đồng. Anh Hứa Đại L phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận gồm án phí chia đôi bông cưới là 1,2 chỉ x 5.200.000đồng/chỉ x 5% = 312.000 đồng. Án phí đối với yêu cầu chia đôi số tiền nạp tài là 15.000.000 đồng x 5% = 750.000 đồng. Án phí đối với số tiền trả cho ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N là 7.000.000 đồng x 5% = 350.000 đồng. Như vậy tổng số tiền án phí chị D phải chịu là 2.192.800 đồng (trong đó có 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 1.892.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh Hứa Đại L phải chịu là 3.304.800 đồng.

[8] Đối với ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 15.628.000 đồng x 5% = 781.400 đồng.

[9] Đối với ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Hứa Đại L, Hội đồng xét xử xét thấy chỉ có căn cứ chấp nhận một phần đối với yêu cầu chia đôi số vàng cưới 14,56 chỉ vàng 24K. Đối với các ý kiến đề nghị còn lại của vị Luật sư là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 53, 54, 55, 57, 59, 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 184, Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Hồng D và anh Hứa Đại L.

Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Hứa Đại L.

Về tài sản chung: Tuyên xử cho chị Trần Thị Hồng D được hưởng 7,28 chỉ vàng 24K (loại vàng 99,99%). Buộc chị Trần Thị Hồng D phải giao trả cho anh Hứa Đại L 7,28 chỉ vàng 24 K (loại vàng 99,99%).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Hứa Đại L về yêu cầu chia đôi tài sản gồm: 01 đôi bông vàng 24K (loại vàng 99,99%), trọng lượng 1,2 chỉ và 30.000.000 đồng tiền nạp tài.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N. Buộc anh Hứa Đại L trả cho ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N số tiền 7.000.000 đồng. Về tiền lãi ông S, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N đối với yêu cầu chị Trần Thị Hồng D, anh Hứa Đại L trả cho ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N số tiền 15.628.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Buộc chị Trần Thị Hồng D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 1.892.800 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 2.192.800 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0007486 ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên chị Trần Thị Hồng D phải nộp thêm 1.892.800 đồng.

Buộc anh Hứa Đại L phải chịu 3.304.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.862.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0010018 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên anh Hứa Đại L phải nộp thêm 442.800 đồng.

Buộc ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N phải chịu 781.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 485.600 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0010016 ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên ông Hứa Tấn S, bà Huỳnh Thị N phải nộp thêm 295.800 đồng.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện

theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND Tp Trà Vinh;
- Chi cục THADS Tp Trà Vinh;
- UBND Phường S;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Khoa